

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: 101 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 37 /STC-QLNS ngày 07 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2023 của thành phố Đà Nẵng (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các quận, huyện và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- VP Thành ủy ĐN;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP;
- Tòa án nhân dân TP;
- Các tổ chức CT-XH TP;
- Sở Tài chính, Cổng thông tin điện tử TP (để đăng tải);
- Lưu: VT, STC.

30/1

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**M. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Kỳ Minh

THUYẾT MINH

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 101 /QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của UBND TP Đà Nẵng)

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành, UBND thành phố trình HĐND thành phố phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Về quyết toán thu

a) Tổng thu ngân sách nhà nước, vay ngân sách địa phương năm 2023 là 42.062.436 triệu đồng, gồm: Thu NSNN trên địa bàn 21.436.412 triệu đồng, thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách 1.740.609 triệu đồng, thu chuyển nguồn 6.953.892 triệu đồng và thu kết dư ngân sách 1.931.523 triệu đồng.

b) Tổng thu ngân sách địa phương là 35.510.762 triệu đồng, gồm: Ngân sách thành phố 33.914.032 triệu đồng, ngân sách huyện 1.338.550 triệu đồng, ngân sách xã 258.180 triệu đồng.

2. Về quyết toán chi

Tổng chi ngân sách địa phương (chưa bao gồm chi trả nợ gốc 23.884 triệu đồng và chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương 739.858 triệu đồng) là 34.390.101 triệu đồng, trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 6.644.873 triệu đồng; trong đó chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án là 6.433.936 triệu đồng, bằng 91,1% so với dự toán HĐND thành phố giao.

b) Chi thường xuyên: 8.212.731 triệu đồng, bằng 94,2% so với dự toán HĐND thành phố giao.

c) Chi chuyển nguồn: 19.362.887 triệu đồng, gồm: chuyển nguồn ngân sách thành phố là 18.884.491 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư phát triển chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định 3.562.508 triệu đồng, nguồn cải cách tiền lương 13.248.774 triệu đồng, chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi để chi đầu tư cho các dự án, công trình năm 2024 đã được HĐND thành phố thông qua là 1.589.271 triệu đồng,... ; chuyển nguồn ngân sách huyện, xã là 478.396 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2023

Kết dư ngân sách địa phương là 380.803 triệu đồng, nếu kể cả chi trả nợ gốc ngân sách địa phương 23.884 triệu đồng thì kết dư thực tế ngân sách địa phương là 356.919 triệu đồng, được hạch toán toàn bộ vào thu ngân sách năm 2024 tương ứng với mỗi cấp ngân sách.

4. Về báo cáo Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2023

UBND thành phố đã thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về điều chỉnh số liệu quyết toán thu, kết dư ngân sách năm 2023 theo quy định trước khi báo cáo HĐND thành phố phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước. 

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 101 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.913.310	34.770.904	
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	15.144.108	14.994.438	99,0%
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.126.200	4.709.415	114,1%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.017.908	10.285.023	93,3%
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	628.536	871.643	138,7%
-	Thu bổ sung cân đối	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	628.536	871.643	138,7%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	
4	Thu kết dư		1.931.523	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.116.725	16.953.892	800,9%
6	Thu viện trợ	23.941	19.408	81,1%
B	TỔNG CHI NSDP	16.428.884	34.390.101	
I	Chi cân đối NSDP	16.428.104	14.898.106	90,7%
1	Chi đầu tư phát triển	7.361.431	6.644.873	90,3%
2	Chi thường xuyên	8.715.132	8.212.731	94,2%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	42.000	38.682	92,1%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	100,0%
5	Dự phòng ngân sách (1)	307.721		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu (2)	780	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	780		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	19.362.887	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	129.108	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	1.484.426	380.803	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	24.000	23.884	99,5%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	24.000	23.884	99,5%
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	2.085.305	1.113.987	53,4%

Ghi chú:

(1) Chi từ nguồn dự phòng đã được tổng hợp vào các lĩnh vực chi.

(2) Chi các chương trình mục tiêu đã được tổng hợp vào chi cân đối NSDP, gồm chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 106.790 triệu đồng (chi đầu tư) và CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội là 189,5 triệu đồng (chi thường xuyên).

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	23.454.941	17.913.310	21.436.412	34.770.904		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	23.454.941	15.168.049	21.436.412	15.013.846	91,4%	99,0%
I	Thu nội địa	18.431.000	15.144.108	18.182.918	14.987.966	98,7%	99,0%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.320.000	1.100.376	1.266.574	1.051.430	96,0%	95,6%
-	Thuế giá trị gia tăng	656.000	546.522	604.929	502.091	92,2%	91,9%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	280.000	233.271	355.916	295.410	127,1%	126,6%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000	316.583	304.708	252.908	80,2%	79,9%
-	Thuế tài nguyên	4.000	4.000	1.021	1.021	25,5%	25,5%
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	165.000	137.964	182.349	152.496	110,5%	110,5%
-	Thuế giá trị gia tăng	106.000	88.310	126.968	105.383	119,8%	119,3%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	2	2		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.000	46.654	48.603	40.335	86,8%	86,5%
-	Thuế tài nguyên	3.000	3.000	6.776	6.776	225,9%	225,9%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.620.000	3.016.200	3.576.271	2.968.384	98,8%	98,4%
-	Thuế giá trị gia tăng	423.000	352.406	593.879	492.915	140,4%	139,9%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.660.000	2.216.078	2.335.041	1.938.084	87,8%	87,5%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	535.000	445.715	646.830	536.864	120,9%	120,5%
-	Thuế tài nguyên	2.000	2.000	521	521	26,1%	26,1%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.861.000	4.054.765	4.331.765	3.598.793	89,1%	88,8%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.019.000	2.515.166	2.935.547	2.436.865	97,2%	96,9%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.000	18.328	70.675	57.906	321,3%	315,9%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.790.000	1.491.271	1.286.230	1.064.709	71,9%	71,4%
-	Thuế tài nguyên	30.000	30.000	39.313	39.313	131,0%	131,0%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.200.000	1.832.847	2.407.608	1.992.456	109,4%	108,7%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.830.000	914.757	1.140.102	567.785	62,3%	62,1%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	1.098.000	914.757	684.078	567.785	62,3%	62,1%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	732.000		456.024		62,3%	
7	Lệ phí trước bạ	900.000	900.000	760.827	760.827	84,5%	84,5%
8	Thu phí, lệ phí	300.000	125.000	538.313	185.823	179,4%	148,7%
-	Phí và lệ phí trung ương	175.000		352.490	0	201,4%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	125.000	125.000	171.328	171.328	137,1%	137,1%
-	Phí và lệ phí huyện		0	13.179	13.179		
-	Phí và lệ phí xã, phường		0	1.316	1.316		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250.000	250.000	286.524	286.524	114,6%	114,6%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400.000	400.000	1.335.441	1.335.441	333,9%	333,9%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	2.000.000	1.390.390	1.390.390	69,5%	69,5%

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.000	3.000	4.749	4.749	158,3%	158,3%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	175.000	175.000	229.550	229.550	131,2%	131,2%
-	Thuế giá trị gia tăng			86.538	86.538		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			10.416	10.416		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			13.294	13.294		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			119.302	119.302		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	7.200	14.331	11.275	143,3%	156,6%
16	Thu khác ngân sách	350.000	180.000	632.023	365.942	180,6%	203,3%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	881	881	88,1%	88,1%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	46.000	46.000	85.220	85.220	185,3%	185,3%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.000.000	0	3.188.181	0	63,8%	
1	Thuế xuất khẩu	102.000		91.028		89,2%	
2	Thuế nhập khẩu	1.581.400		904.367		57,2%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	761.000		61.936		8,1%	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.000		2.213		55,3%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.551.000		2.091.917		82,0%	
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0		15.874			
7	Thu khác	600		20.846		3474,3%	
IV	Thu viện trợ	23.941	23.941	58.841	19.408	245,8%	81,1%
V	Các khoản huy động, đóng góp			6.472	6.472		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				1.931.523		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		2.116.725		16.953.892		
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		628.536		871.643		138,7%
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu		628.536		871.643		138,7%
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước		628.536		871.643		138,7%
-	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 101A /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp huyện	NSDP	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	16.428.884	15.411.638	1.017.246	34.390.101	32.980.523	1.409.578			
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	16.428.104	15.410.858	1.017.246	14.898.106	13.966.924	931.182	91%	91%	92%
I	Chi đầu tư phát triển	7.361.431	7.144.252	217.179	6.644.873	6.469.943	174.930	90%	91%	81%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.061.431	6.844.252	217.179	6.433.936	6.263.006	170.930	91%	92%	79%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	808.152	772.393	35.759	694.323	666.535	27.788	86%	86%	78%
-	Chi khoa học và công nghệ	206.360	206.360	0	167.213	167.213	0	81%	81%	0%
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.739.737	1.609.737	130.000	2.058.046	1.951.256	106.790	118%	121%	82%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	175.000	175.000		139.954	139.954				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	0	0	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	300.000	300.000	0	210.937	206.937	4.000	70%	69%	0%
II	Chi thường xuyên	8.715.132	7.931.746	783.386	8.212.731	7.456.479	756.252	94%	94%	97%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.428.552	2.104.470	324.082	2.392.003	2.054.403	337.600	98%	98%	104%
2	Chi khoa học và công nghệ	66.765	66.565	200	53.802	53.802	0	81%	81%	0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	42.000	42.000	0	38.682	38.682	0	92%	92%	0%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	0	1.820	1.820	0	100%	100%	0%
V	Dự phòng ngân sách (*)	307.721	291.040	16.681	0					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0					

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp huyện	NSDP	Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách cấp huyện
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (*)	780	780	0	0					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	19.362.887	18.884.491	478.396			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	0	129.108	129.108	0			

Ghi chú: (*) Đã tổng hợp quyết toán vào các lĩnh vực chi; trong đó chi các chương trình mục tiêu đã được tổng hợp vào chi cân đối NSDP, gồm chi CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 106.790 triệu đồng (chi đầu tư) và CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội là 189,5 triệu đồng (chi thường xuyên).

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.958.641	33.538.185	
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	547.783	557.662	102%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	15.410.858	13.966.924	91%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	7.144.252	6.469.943	91%
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.844.252	6.263.006	92%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	772.393	666.535	86%
1.2	Chi khoa học và công nghệ	206.360	167.213	81%
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.045.451	1.191.543	114%
1.4	Chi văn hóa thông tin	380.427	351.169	92%
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.504	864	57%
1.6	Chi thể dục thể thao	71.829	87.442	122%
1.7	Chi bảo vệ môi trường	727.394	968.630	133%
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	3.250.168	2.551.732	79%
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	124.948	87.916	70%
1.10	Chi bảo đảm xã hội	3.844	3.224	84%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	300.000	206.937	69%
II	Chi thường xuyên	7.931.746	7.456.479	94%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.104.470	2.054.403	98%
2	Chi khoa học và công nghệ	66.565	53.802	81%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	730.155	733.423	100%
4	Chi văn hóa thông tin	183.741	182.150	99%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.933	33.579	96%
6	Chi thể dục thể thao	170.002	164.240	97%
7	Chi bảo vệ môi trường	427.154	418.671	98%
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.435.848	1.149.745	80%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.334.653	1.378.262	103%
10	Chi bảo đảm xã hội	533.494	504.114	94%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	42.000	38.682	92%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	100%
V	Dự phòng ngân sách	291.040		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	18.884.491	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	129.108	

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025 của UBND TP Đà Nẵng)

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	15.958.641	7.144.252	7.931.746	42.000	1.820	0	0	0	0	547.783	291.040	33.538.185	6.469.943	7.456.479	38.682	1.820	0	0	0	0	557.662	129.108	18.884.491	210%	91%	94%	92%	100%	102%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	15.075.998	7.144.252	7.931.746	0	0	0	0	0	0	0	0	13.926.422	6.469.943	7.456.479	0	0	0	0	0	0	0	0	92%	91%	94%	0%	0%	0%	
1	Văn phòng Thành ủy	104.616	150	104.466									100.617	0	100.617			0		0				96%	0%	96%				
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	26.391	0	26.391									26.044	0	26.044			0		0				99%	0%	99%				
3	Văn phòng UBND thành phố	92.523	0	92.523									90.846	0	90.846			0		0				98%	0%	98%				
4	Sở Ngoại vụ	60.953	1.350	59.603									45.827	799	45.028			0		0				75%	59%	76%				
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	151.591	28.327	123.264									115.120	22.764	92.356			0		0				76%	80%	75%				
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.500	769	15.731									17.982	768	17.214			0		0				109%	100%	109%				
7	Sở Tư pháp	14.036	680	13.356									17.721	4.852	12.869			0		0				126%	714%	96%				
8	Sở Công Thương	29.451	5.631	23.820									28.167	4.464	23.703			0		0				96%	79%	100%				
9	Sở Khoa học và Công nghệ	61.838	3.472	58.366									67.602	14.250	53.352			0		0				109%	410%	91%				
10	Sở Tài chính	14.958	189	14.769									15.098	0	15.098			0		0				101%	0%	102%				
11	Sở Xây dựng	531.293	29.119	502.174									526.913	31.832	495.082			0		0				99%	109%	99%				
12	Sở Giao thông Vận tải	549.879	225.030	324.849									266.883	23.922	242.961			0		0				49%	11%	75%				
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	530.967	5.590	525.377									448.463	6.487	441.975			0		0				84%	116%	84%				
14	Sở Y tế	570.896	23.682	547.214									564.830	8.876	555.955			0		0				99%	37%	102%				
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	159.702	315	159.387									147.565	358	147.207			0		0				92%	114%	92%				
16	Sở Văn hóa và Thể thao	323.950	97.442	226.508									327.838	99.277	228.560			0		0				101%	102%	101%				
17	Sở Du lịch	94.536	2.253	92.283									97.443	2.025	95.418			0		0				103%	90%	103%				
18	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	13.811	0	13.811									13.668	0	13.668			0		0				99%	0%	99%				
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	104.147	9.606	94.541									86.965	17.040	69.925			0		0				84%	177%	74%				
20	Sở Thông tin và Truyền thông	127.984	38.349	89.635									88.003	19.179	68.824			0		0				69%	50%	77%				
21	Sở Nội vụ	53.116	0	53.116									41.278	0	41.278			0		0				78%	0%	78%				
22	Thanh tra thành phố	7.443	0	7.443									7.915	0	7.915			0		0				106%	0%	106%				
23	Đài Phát thanh - Truyền hình	6.283	100	6.183									3.623	0	3.623			0		0				58%	0%	59%				
24	Viện nghiên cứu phát triển KT-XH	9.675	0	9.675									7.445	0	7.445			0		0				77%	0%	77%				
25	Trường Cao đẳng Nghề	36.069	0	36.069									22.749	0	22.749			0		0				63%	0%	63%				
26	Trường Chính trị	9.059	0	9.059									7.406	0	7.406			0		0				82%	0%	82%				
27	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	7.408	505	6.903									8.279	505	7.774			0		0				112%	100%	113%				
28	BQL Khu công nghệ cao và các KCN	86.937	46.609	40.328									82.554	49.913	32.641			0		0				95%	107%	81%				
29	Ban Quản lý An toàn thực phẩm	13.043	50	12.993									12.744	0	12.744			0		0				98%	0%	98%				
30	Công an thành phố	113.627	58.188	55.439									112.005	44.022	67.983			0		0				99%	76%	123%				
31	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	247.347	177.036	70.311									219.127	135.532	83.595			0		0				89%	77%	119%				
32	BCH Bộ đội Biên phòng thành phố	50.585	24.120	26.465									35.715	6.505	29.210			0		0				71%	27%	110%				
33	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	8.800	0	8.800									15.727	0	15.727			0		0				179%	0%	179%				
34	Thành Đoàn Đà Nẵng	16.714	0	16.714									19.163	0	19.163			0		0				115%	0%	115%				
35	Hội Liên hiệp phụ nữ	14.479	4.000	10.479									13.551	4.000	9.551			0		0				94%	100%	91%				
36	Hội Nông dân	7.707	2.000	5.707									8.985	2.000	6.985			0		0				117%	100%	122%				
37	Hội Cựu chiến binh	3.514	0	3.514									5.176	0	5.176			0		0				147%	0%	147%				
38	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	5.200	0	5.200									5.873	0	5.873			0		0				113%	0%	113%				
39	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	4.926	0	4.926									4.644	0	4.644			0		0				94%	0%	94%				
40	Hội Nhà báo	1.638	0	1.638									1.748	0	1.748			0		0				107%	0%	107%				
41	Liên minh Hợp tác xã	2.556	0	2.556									2.667	0	2.667			0		0				104%	0%	104%				
42	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3.114	0	3.114									3.433	0	3.433			0		0				110%	0%	110%				
43	Hội Luật gia	477	0	477									484	0	484			0		0				101%	0%	101%				
44	Hội chữ thập đỏ	3.976	0	3.976									3.587	0	3.587			0		0				90%	0%	90%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán											So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG				Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi viện trợ									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
45	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	1.290	0	1.290									1.348	0	1.348			0	0						104%	0%	104%			
46	Hội Người mù	1.416	0	1.416									1.663	0	1.663			0	0						104%	0%	104%			
47	Hội Đồng y	785	0	785									820	0	820			0	0						117%	0%	117%			
48	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.694	0	1.694									2.282	520	1.762			0	0						104%	0%	104%			
49	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	436	0	436									615	0	615			0	0						135%	0%	104%			
50	Hội Khuyết học	1.325	0	1.325									1.337	0	1.337			0	0						141%	0%	141%			
51	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	2.206	0	2.206									3.086	0	3.086			0	0						101%	0%	101%			
52	Hội Từ yêu nước	540	0	540									785	0	785			0	0						140%	0%	140%			
53	Câu lạc bộ cán bộ trẻ	290	0	290									290	0	290			0	0						145%	0%	145%			
54	Câu lạc bộ Thái Phiên	987	0	987									1.137	0	1.137			0	0						100%	0%	100%			
55	Hội Bảo vệ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	954	0	954									647	0	647			0	0						115%	0%	115%			
56	Hội Lâm vườn	222	0	222									222	0	222			0	0						68%	0%	68%			
57	Trung tâm bảo trợ trẻ em thành phố	207	0	207									207	0	207			0	0						100%	0%	100%			
58	Hội Cựu giáo chức	266	0	266									278	0	278			0	0						100%	0%	100%			
59	Hội Người khuyết tật	434	0	434									453	0	453			0	0						105%	0%	105%			
60	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp ĐN	561.587	561.508	79									448.866	448.791	75			0	0						80%	80%	95%			
61	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông ĐN	581.331	581.266	65									743.155	740.263	2.892			0	0						128%	127%	4449%			
62	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	340.933	340.896	37									168.724	168.690	35			0	0						49%	49%	93%			
63	BQL dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị ĐN	1.551.180	1.514.038	37.142									1.742.510	1.677.464	65.046			0	0						112%	111%	175%			
64	BQL các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên TPDN	1.516.180	1.516.125	55									1.442.772	1.437.331	5.441			0	0						95%	95%	9893%			
65	BQL các dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao ĐN	207.039	207.018	21									185.002	184.981	21			0	0						89%	89%	99%			
66	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi ĐN	6.190	6.190	0									435	435	0										7%	7%	0%			
67	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng xây lắp kinh doanh nhà ĐN	3	3	0									4	4	0										116%	116%	0%			
68	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà	7	7	0									7	7	0										100%	100%	0%			
69	Bệnh viện chất lượng cao (GTGC)	0	0	0									26.861	26.861	0										0%	0%	0%			
70	Nhà đầu tư - Khu nhà ở gia đình chiến sỹ K38 và các khu vực liên quan phường Bắc Mỹ An	50	50	0									0	0	0										0%	0%	0%			
71	Nhà đầu tư - Khu Công viên Bạch Thảo (khu vực giáp dự án Bà Nà)	50	50	0									0	0	0										0%	0%	0%			
72	Lữ đoàn 74 - TCII	588	588	0									588	588	0			0	0						100%	100%	0%			
73	Liên đoàn Lao động thành phố	5.676	11	5.665									6.063	11	6.052			0	0						107%	100%	107%			
74	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	1.260	0	1.260									1.460	0	1.460			0	0						116%	0%	116%			
75	Tòa án nhân dân thành phố	1.270	0	1.270									1.468	0	1.468			0	0						116%	0%	116%			
76	Cục Thống kê thành phố	300	0	300									311	0	311			0	0						104%	0%	104%			
77	Cục Thuế thành phố	7.000	0	7.000									7.000	0	7.000			0	0						100%	0%	100%			
78	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	2.100	0	2.100									2.100	0	2.100			0	0						100%	0%	100%			
79	Cục Thi hành án dân sự TPDN	100	0	100									175	0	175			0	0						100%	0%	100%			
80	Cum điệp bảo chiến dịch 796	200	0	200									200	0	200			0	0						175%	0%	175%			
81	UBND quận Hải Châu	1.070.438	181.501	888.937									1.008.089	153.148	854.942			0	0						100%	0%	100%			
82	UBND quận Thanh Khê	916.082	182.918	733.164									882.028	155.361	726.667			0	0						94%	84%	96%			
83	UBND quận Sơn Trà	803.788	203.248	600.540									758.315	135.999	622.317			0	0						96%	85%	99%			
84	UBND quận Ngũ Hành Sơn	617.026	170.260	446.766									595.545	142.620	452.926			0	0						94%	67%	104%			
85	UBND quận Liên Chiểu	752.537	176.669	575.868									725.025	131.361	593.664			0	0						97%	84%	101%			
86	UBND quận Cẩm Lệ	782.018	228.585	553.433									708.801	195.402	513.400			0	0						96%	74%	103%			
87	UBND huyện Hòa Vang	194.724	194.724	0									169.800	169.800	0			0	0						91%	85%	93%			
88	UBND huyện Hoàng Sa	5.075	35	5.040									1.306	0	4.306			0	0						87%	87%	0%			
89	gân hàng Chính sách Xã hội	200	200	0									200.000	200.000	0			0	0						0%	0%	85%			

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Chi viện trợ	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
							Tổng g số	Chi đầu tư phát triển																				Chi thường g xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
91	Nguồn XDCB chưa phân bổ	2	2	0									0	0	0			0		0					0%	0%	0%			
92	Chi hỗ trợ lãi suất	94.000	94.000	0									937	937	0			0		0					0%	0%	0%			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	42.000			42.000								38.682			38.682									92%					
IV	CHI VIỆN TRỢ	0								0			0									0			0%					
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	547.783									547.783		557.662												102%			0%	0%	0%
V	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0											129.108												0%					102%
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0								0			0										129.108		0%					
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0											18.884.491												0%					
VIII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	291.040										291.040	0											18.884.491	0%					
													0												0%					

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	547.783	387.823	159.960	0	159.960	0	557.662	387.823	169.839	0	169.839	0	107%	100%	124%		124%	
	Huyện Hòa Vang	547.783	387.823	159.960		159.960		557.662	387.823	169.839		169.839		102%	100%	106%		106%	



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 101 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của UBND TP Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển (*)	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	134.345	134.345	0	106.790	106.790	0	106.790	106.790	106.790	0	0	0	0	79%	79%	0%
I	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ																
II	NGÂN SÁCH HUYỆN	134.345	134.345	0	106.790	106.790	0	106.790	106.790	106.790	0	0	0	0	79%	79%	0%
	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Huyện Hòa Vang)	134.345	134.345	0	106.790	106.790	0	106.790	106.790	106.790	0	0	0	0	79%	79%	0%
a	UBND các xã	9.774	9.774		30.906	30.906		30.906	30.906	30.906					316%	316%	
b	Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện	77.979	77.979		72.041	72.041		72.041	72.041	72.041					92%	92%	
c	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.000	10.000		659	659		659	659	659					7%	7%	
d	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10.000	10.000		0	0											
e	Phòng Tài nguyên và Môi trường	270	270		363	363		363	363	363					134%	134%	
g	Phòng Văn hóa và Thông tin	0	0		2.822	2.822		2.822	2.822	2.822							
h	Dự phòng	26.322	26.322		0	0											

Ghi chú: (*) Bao gồm nguồn năm trước chuyển sang 4.345 triệu đồng